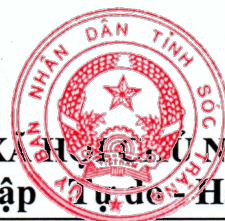


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**
Số: **3136** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày **29** tháng **10** năm **2019**



**Ủy ban nhân dân
tỉnh Sóc Trăng**
29/10/2019
10:02:11 +07:00

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành,
đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan
Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn, tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) theo Phụ lục I, II, III và IV đính kèm.

Điều 2. Đánh giá, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 và những năm tiếp theo đối với 40 đơn vị; đánh giá nhưng không xếp loại Chỉ số cải cách hành chính đối với 06 đơn vị và không đánh giá đối với 01 đơn vị theo Phụ lục V đính kèm.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình thông qua phần mềm xác định Chỉ số cải cách hành chính và tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính gửi về Sở Nội vụ trước

ngày 31/12 của năm đánh giá, đồng thời phối hợp Sở Nội vụ triển khai điều tra xã hội học về cải cách hành chính của ngành, địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xây dựng và lấy ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ về nội dung Chỉ số cải cách hành chính cấp xã; có thể thành lập Hội đồng hoặc Tổ thẩm định Chỉ số cải cách hành chính để đánh giá việc thực hiện công tác cải cách hành chính cấp xã hàng năm. Chủ động bố trí kinh phí thực hiện Chỉ số cải cách hành chính từ nguồn ngân sách địa phương bảo đảm thiết thực, hiệu quả và hoàn thành tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn.

3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; tổng hợp báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định; đồng thời chịu trách nhiệm thẩm định nội dung Chỉ số cải cách hành chính cấp xã.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: TH, QT, VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Chuyện

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3136** /QĐ-UBND ngày **29** /10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	63,00					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	18,50					
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00					
	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00					
	Đặt yêu cầu về nội dung (đầu nhiệm vụ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài chính)	0,50					
1.1.1	Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh ban hành kế hoạch CCHC)	0,50					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch tính theo công thức sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	1,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	7,50					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (lồng ghép báo cáo Chỉ thị 26, Chỉ thị 10 và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp)	1,00					
1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,50					
1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,50					
1.2.4	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.5	Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, Chính phủ điện tử	0,50					
1.2.6	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế	0,50					
1.2.7	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,50					
1.2.8	Báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	0,50					
1.2.9	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,50					
1.2.11	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.12	Báo cáo tình hình triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0,50					
1.2.13	Báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa liên thông đúng thời gian quy định	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.2.14	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp	0,50					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,00					
	Mức độ kiểm tra CCHC	0,50					
	Từ 30 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,50					
	Từ 20% - dưới 30 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,25					
1.3.1	Dưới 20 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,00					
1.3.2	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra $\left[\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \right] \times 0,5$ 100%	0,50					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00					
	Có nội dung tuyên truyền CCHC	2,00					
	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh	1,00					
	Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của cơ quan,	1,00					
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00					
	Thông qua phương tiện thông tin truyền thông	0,50					
	Thông qua hình thức khác	0,50					
1.5	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm đạt từ 80% trở lên được tính theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0$ 100%	2,00					
1.6	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	0,50					
1.6.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của ngành, đơn vị	0,50					
	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
	Có từ 02 sáng kiến trở lên	2,00					
	Có 01 sáng kiến	1,00					
1.6.3	Không có sáng kiến	0,00					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	4,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
2.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	1,00					
2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1,00					
	100% văn bản tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1,00					
	90% - dưới 100% văn bản tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo	0,50					
	Dưới 90% văn bản tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	0,00					
2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1,00					
2.4	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,50					
2.4.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở ngành theo Kế hoạch ban hành từ đầu năm	0,50					
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7,00					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1,00					
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và tổ chức rà soát TTHC theo thẩm quyền	0,50					
	Có ban hành kế hoạch và qua rà soát có kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC được						
	Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC của ngành, lĩnh vực theo Kế hoạch rà soát TTHC của UBND tỉnh	0,50					
3.1.2	Không ban hành kế hoạch hoặc qua rà soát không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC	0,00					
	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,50					
	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC so với quy định hoặc thông báo rút ngắn thời gian giải quyết TTHC của đơn vị	0,50					
	Không tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC so với quy định hoặc không có thông báo rút ngắn thời gian giải quyết TTHC của đơn vị	0,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.2	Công bố, công khai TTHC	2,00					
3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của cơ quan, đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương	1,00					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1,00					
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0,00					
	Niên yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0,50					
3.2.2	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	0,50					
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00					
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
	Thực hiện đúng quy định	0,50					
	Không thực hiện đúng quy định	0,00					
	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.3.2	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,50					
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,25					
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 85% trở lên được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
3.4.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý (bao gồm TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	0,50					
	Đạt 100%	0,50					
	Đạt từ 95% - dưới 100%	0,25					
	Đạt dưới 95%	0,00					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,50					
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.0 \text{ điểm}}{100\%}$	1,00					
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5	0,50					
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	0,00					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5,00					
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định	1,00					
4.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định	1,00					
4.2.1	Số lượng lãnh đạo sở và tương đương đúng quy định	0,50					
4.2.2	Số lượng lãnh đạo phòng và tương đương đúng quy định (số lượng lãnh đạo đúng quy định và không nhiều hơn số công chức chuyên môn)	0,50					
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao	1,00					
4.3.1	Số lượng công chức, người lao động hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					
4.3.2	Số lượng người làm việc, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00					
4.4.1	Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,50					
4.4.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,50					
4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0}{100\%} \right]$	1,00					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CBCVC)	5,50					
5.1	Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ	0,50					
5.2	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	5,00					
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,50					
5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,50					
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50					
5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1,00					
5.2.5	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCVC	0,50					
5.2.6	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,5}{100\%} \right]$	0,50					
5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,50					
5.2.8	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCVC đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch đề ra, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0}{100\%} \right]$	1,00					
6	CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,00					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,00					
	Đúng quy định	1,00					
	Không đúng quy định	0,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00					
	Tăng	1,00					
	Không tăng	0,00					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở	2,00					
6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,00					
6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1,00					
6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực	1,50					
	Có thu nhập tăng thêm từ 1.0 lần lương cơ sở/người/tháng	1,50					
	Từ 0.5 đến dưới 1.0 lần lương cơ sở/người/tháng	0,75					
	Từ 0.3 đến dưới 0.5 lần lương cơ sở/người/tháng	0,50					
	Từ 0.1 đến dưới 0.3 lần lương cơ sở/người/tháng	0,25					
	Dưới 0.1 lần lương cơ sở/người/tháng	0,00					
6.5	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn	0,50					
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	16,50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	13,00					
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.2	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm quản lý văn bản điều hành đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.3	Tỷ lệ công chức thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản điều hành đạt từ 90% trở lên được tính theo công thức sau $\frac{\text{tỷ lệ \% sử dụng} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo đối, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	1,50					
	100% TTHC trong tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2	0,50					
	Có từ 20% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 3	0,50					
7.1.6	Có từ 10% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 4	0,50					
	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0.5}{100\%}$	0,50					
7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0.5}{100\%}$	0,50					
7.1.11	Trang thông tin điện tử của ngành	2,50					
7.1.12	Có công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc để công dân, tổ chức tiện liên hệ	0,50					
	Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức	0,50					
	Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục cải cách hành chính	0,50					
	Cập nhật thông tin, tin bài thường xuyên	0,50					
	Có chức năng tìm kiếm thông tin, nội dung trên trang thông tin điện tử	0,50					

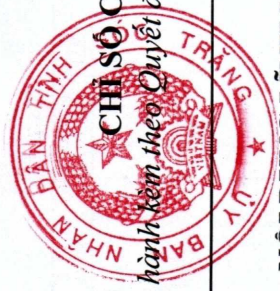
STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	3,50					
	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	3,00					
7.2.1	Cập nhật kịp thời các thay đổi của văn bản QPPL liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng để áp dụng (trong thời gian chậm nhất là 03 tháng kể từ khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành)	1,00					
	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo	1,00					
	Thực hiện công bố lại theo quy định khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng	1,00					
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,50					
	Đạt 100%	0,50					
	Đạt từ 80% đến dưới 100%	0,25					
	Dưới 80%	0,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	37,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	17,00					
	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					
1.1	Năm sau cao hơn năm trước	1,00					
	Năm sau bằng năm trước	0,50					
	Năm sau thấp hơn năm trước	0,00					
1.2	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	1,00					ĐTXHH
1.3	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15,00					ĐTXHH
	Tỷ lệ % hài lòng x 15,0 100%						
2	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	3,50					ĐTXHH
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	6,00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	5,00					DTXHH
5	Tác động của cải cách đến tài chính công	3,00					DTXHH
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2,50					DTXHH
TỔNG ĐIỂM		100,00					

XẾP LOẠI	
Rất tốt: Trên 90 %	
Tốt: Từ 80 % đến 90 %	
Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %	
Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %	
Kém: Dưới 50 %	

GHI CHÚ:

- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của đơn vị nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.



Phụ lục II

CHỖ SỞ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3136 /QĐ-UBND ngày 29 /10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	64,50					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	19,50					
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50					
	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50					
1.1.1	Đạt yêu cầu về nội dung (đủ nhiệm vụ, rõ sản phẩm, trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài chính)	0,25					
	Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh ban hành kế hoạch CCHC)	0,25					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch	1,00					
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}}{100\%} \times 1,0 \right]$						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	7,50					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (lồng ghép báo cáo Chỉ thị 26 và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp)	1,00					
1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	0,50					
1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,50					
1.2.4	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.5	Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, Chính phủ điện tử	0,50					
1.2.6	Báo cáo tình hình biên chế	0,50					
1.2.7	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,50					
1.2.8	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.9	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.10	Báo cáo chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện, xã	0,50					
1.2.11	Báo cáo tình hình triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0,50					
1.2.12	Báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa một cửa liên thông đúng thời gian quy định	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.2.13	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp	0,50					
1.2.14	Báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan	0,50					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50					
1.3.1	Thực hiện kiểm tra CCHC	0,50					
	Từ 30 % phòng ban chuyên môn, UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc	0,50					
	Từ 20% - dưới 30 % phòng ban chuyên môn, UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc	0,25					
	Dưới 20 % phòng ban chuyên môn, UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc	0,00					
1.3.2	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1,00 \right]$	1,00					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00					
1.4.1	Kết quả tuyên truyền CCHC trong năm	2,00					
	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh	1,00					
	Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của địa	1,00					
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	0,50					
1.4.2	Thông qua phương tiện truyền thông	0,50					
1.5	Thông qua hình thức khác	0,50					
	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,00					
	Đạt từ 80% - 100% $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$	2,00					
	Dưới 80%	0,00					
1.6	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng (khen thưởng, kỷ luật)	0,50					
1.6.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của địa phương	0,50					
1.6.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
	Có từ 02 sáng kiến trở lên	2,00					
	Có 01 sáng kiến	1,00					
	Không có sáng kiến	0,00					
1.7	Thực hiện chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cấp xã	1,00					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	5,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,50					
	Đạt 100%	0,50					
	Đạt từ 90% - dưới 100%	0,25					
	Đạt dưới 90%	0,00					
2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,50					
	100% văn bản tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	0,50					
	90% - dưới 100% văn bản tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	0,25					
	Dưới 90% văn bản tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	0,00					
2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,50					
	100% văn bản ban hành đúng thể thức	0,25					
	100% văn bản ban hành đúng nội dung	0,25					
2.4	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
	100% vấn đề phát hiện qua rà soát được đơn vị đề xuất xử lý	0,50					
	Dưới 100% vấn đề phát hiện qua rà soát được đơn vị đề xuất xử lý	0,00					
2.5	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
	100% vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý	0,50					
	Dưới 100% vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý	0,00					
2.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50					
	100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý	0,50					
	Dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý	0,00					
2.7	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	2,00					
2.7.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực trọng tâm Kế hoạch đầu năm	1,00					
2.7.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	8,50					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	2,00					
	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và tổ chức rà soát TTHC theo thẩm quyền	1,00					
	Có ban hành kế hoạch và qua rà soát có kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC gửi các sở chuyên ngành hoặc Văn phòng UBND tỉnh	1,00					
	Không ban hành kế hoạch hoặc qua rà soát không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC	0,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.1.2	Rút ngắn thời gian giải quyết TTTHC (có thông báo rút ngắn hoặc đề xuất)	1,00					
3.2	Công khai TTTHC	2,00					
	Niên yết, công khai TTTHC tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTTHC	0,50					
3.2.1	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định</i>	0,50					
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời</i>	0,00					
3.2.2	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên Trang thông tin điện tử	0,50					
	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTTHC	1,00					
3.2.3	<i>100% số cơ quan, đơn vị</i>	1,00					
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị</i>	0,00					
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00					
	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.3.1	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	0,50					
	<i>Không thực hiện đúng quy định</i>	0,00					
	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.3.2	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,50					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,25					
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,00					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1,00					
	Tỷ lệ TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					
3.4.1	<i>100% số TTTHC</i>	0,50					
	<i>Dưới 100%</i>	0,00					
	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					
3.4.2	<i>100% số đơn vị</i>	0,50					
	<i>Dưới 100% số đơn vị</i>	0,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,50					
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00					
3.5.1	Từ 95% - dưới 100% TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.0 \text{ điểm}}{100\%}$	1,00					
	Dưới 95%	0,00					
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00					
3.5.2	Từ 95% - dưới 100% TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.0 \text{ điểm}}{100\%}$	1,00					
	Dưới 95%	0,00					
	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
3.5.3	Đầy đủ, đúng quy định	0,50					
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0,00					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	4,00					
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện theo quy định	1,00					
	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định	1,00					
4.2	Số lượng lãnh đạo cấp huyện và tương đương đúng quy định	0,50					
	Số lượng lãnh đạo phòng và tương đương đúng quy định (số lượng lãnh đạo không vượt số lượng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn)	0,50					
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao	1,00					
	Số lượng công chức hiện có mặt không vượt so với biên chế được giao	0,50					
	Số lượng người làm việc trong các đơn vị hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao	0,50					
4.4	Công tác kiểm tra việc thực hiện phân cấp quản lý tại địa phương	1,00					
4.4.1	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã trên các lĩnh vực được tỉnh phân cấp	0,50					
	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50					
4.4.2	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,50					
	Dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CBCCVC)	7,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
5.1	Rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực CBCCVC theo chức năng, nhiệm vụ	0,50					
5.2	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	4,50					
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,50					
5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					
5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,50					
5.2.4	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					
5.2.5	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1,00					
5.2.6	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCCVC	0,50					
5.2.7	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đặt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}}{100\%} \times 0.5 \right]$	0,50					
5.2.8	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch đề ra, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}}{100\%} \times 0.5 \right]$	0,50					
5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	2,00					
5.3.1	Cán bộ đạt chuẩn từ 90% trở lên, được tính theo công thức	1,00					
5.3.2	Công chức đạt chuẩn từ 95% trở lên, được tính theo công thức	1,00					
6	CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4,50					
6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	0,50					
	Đúng quy định	0,50					
	Không đúng quy định	0,00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	0,50					
	Tăng	0,50					
	Không tăng	0,00					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1,50					
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đạt từ 70% trở lên được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện}}{100\%} \times 1.0$	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
6.4	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chỉ tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
6.5	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	16,00					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	12,50					
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.2	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.3	Tình hình sử dụng phần mềm quản lý văn bản từ cấp huyện đến cấp xã	2,50					
	Thực hiện kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản từ cấp huyện đến cấp xã	0,50					
	Tỷ lệ công chức cấp huyện sử dụng thường xuyên phần mềm quản lý văn bản điều hành đạt trên 80% được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% sử dụng} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có cán bộ, công chức cấp xã sử dụng thường xuyên phần mềm quản lý văn bản điều hành đạt trên 50% được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% sử dụng} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ quy định và sau mỗi năm, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 sẽ được tính tăng lên 2%)	1,50					
	100% TTHC trong tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1,2 và được cập nhật thường xuyên	0,50					
7.1.5	Có từ 20% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 3	0,50					
	Có từ 10% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 4	0,50					
	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0,5}{100\%}$	0,50					
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0,5}{100\%}$	0,50					
7.1.8	Tỷ lệ TTTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1,0}{100\%}$	1,00					
7.1.9	Tỷ lệ hồ sơ TTTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0,5}{100\%}$	0,50					
7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ TTTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0,5}{100\%}$	0,50					
7.1.11	Trang thông tin điện tử của địa phương	2,50					
	Công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc	0,50					
	Xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức	0,50					
	Cập nhật tin bài thường xuyên	0,50					
	Có chức năng tìm kiếm thông tin, nội dung trên trang thông tin điện tử	0,50					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	3,50					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	2,50					
	Cập nhật kịp thời các thay đổi của văn bản QPPL liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng để áp dụng (trong thời gian chậm nhất là 03 tháng kể từ khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành)	1,00					
	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo	1,00					
	Thực hiện công bố lại theo quy định khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng	0,50					
	Tỉ lệ đơn vị cấp xã thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	1,00					
7.2.2	100% đơn vị thực hiện	1,00					
	Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện	0,50					
	Dưới 80% đơn vị thực hiện	0,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35,50					
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	20,50					
1.1	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	1,00					ĐTXHH
	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					
1.2	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau cao hơn năm trước	1,00					
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau bằng năm trước	0,50					
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau thấp hơn năm trước	0,00					
1.3	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 15,0}{100\%}$	15,00					ĐTXHH
	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	2,50					
	Thu ngân sách nhà nước	0,50					
	- Đạt so với kế hoạch	0,50					
	- Không đạt so với kế hoạch	0,00					
	Số lượng gia súc, gia cầm	0,50					
	- Đạt so với kế hoạch	0,50					
	- Không đạt so với kế hoạch	0,00					
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	0,50					
	- Đạt so với kế hoạch	0,50					
	- Không đạt so với kế hoạch	0,00					
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	0,50					
	- Đạt so với kế hoạch	0,50					
	- Không đạt so với kế hoạch	0,00					
	Tỷ lệ hộ nghèo	0,50					
	- Đạt so với kế hoạch	0,50					
	- Không đạt so với kế hoạch	0,00					
	Số hộ đăng ký kinh doanh mới trong năm	1,00					
1.5	Cao hơn so với năm trước liền kề	1,00					
	Bằng so với năm trước liền kề	0,50					
	Thấp hơn so với năm trước liền kề	0,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
2	Tác động của cải cách đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	3,00					DTXHH
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	1,50					DTXHH
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	5,00					DTXHH
5	Tác động của cải cách đến tài chính công	3,00					DTXHH
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2,50					DTXHH
TỔNG ĐIỂM		100,00					

XẾP LOẠI	
(Điểm Chỉ số đạt được của từng đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn)	
Rất tốt: Trên 90 %	
Tốt: Từ 80 % đến 90 %	
Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %	
Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %	
Kém: Dưới 50 %	

***GHI CHÚ:**

- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của địa phương nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.

Phụ lục III

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3136 /QĐ-UBND ngày 29 /10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	55,00					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	13,00					
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00					
	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00					
1.1.1	Đạt yêu cầu về nội dung (đầu nhiệm vụ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài chính)	0,50					
	Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh ban hành kế hoạch CCHC)	0,50					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	1,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	5,00					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (Lồng ghép Chỉ thị 26/CT-TTg của Thủ tướng và Chỉ thị 10/CT-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh)	2,00					
1.2.2	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.3	Báo cáo tình hình biên chế	0,50					
1.2.4	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,50					
1.2.5	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,50					
1.2.7	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00					
	Có tuyên truyền CCHC	2,00					
1.3.1	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh	1,00					
	Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của đơn vị	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh			
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	1,00						
1.3.2	<i>Thông qua phương tiện thông tin</i>	0,50						
	<i>Thông qua hình thức khác</i>	0,50						
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00						
1.4.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	1,00						
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của ngành, đơn vị	1,00						
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	1,00						
2	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9,00						
2.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định	2,00						
	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00						
	<i>Có thực hiện rà soát kịp thời</i>	2,00						
	<i>Chậm trễ hoặc không rà soát</i>	0,00						
2.3	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao	1,00						
2.4	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với hoạt động của phòng, khoa, đơn vị trực thuộc	4,00						
2.4.1	Kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyên môn của các phòng, khoa	2,00						
	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	2,00						
2.4.2	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2,00						
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,00						
3	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	14,00						
3.1	Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ	2,00						
3.2	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	12,00						
3.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	2,00						
3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	2,00						
3.2.3	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	2,00						
3.2.4	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của viên chức	2,00						

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh		
3.2.5	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
3.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	2,00					
3.2.7	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch đề ra, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
4	CÁI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9,00					
4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,00					
	Đúng quy định	2,00					
	Không đúng quy định	0,00					
4.2	Tiến độ xây dựng phương án tự chủ (Trong năm đánh giá nếu đơn vị còn hạn giao quyền tự chủ thì vẫn tính điểm tối đa)	3,00					
	Xây dựng phương án tự chủ năm trước liên kế năm đầu ổn định phân loại	3,00					
	Xây dựng phương án tự chủ quý 1 của năm đầu ổn định phân loại	2,00					
	Xây dựng phương án tự chủ quý 2 của năm đầu ổn định phân loại	1,00					
	Xây dựng phương án tự chủ sau quý 2 của năm đầu ổn định phân loại hoặc xây dựng phương án tự chủ	0,00					
4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3,00					
	Có tăng thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm sau cao hơn năm trước	3,00					
	Có tăng thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm sau bằng năm trước	2,00					
	Có tăng thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm sau thấp hơn năm trước	1,00					
	Không chỉ tăng thu nhập	0,00					
4.4	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ	1,00					
5	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	10,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh			
5.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4,00						
5.1.1	Tin học hóa trong thực hiện quản lý, điều hành	2,00						
	Trang thông tin điện tử của đơn vị	5,00						
	<i>Có công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị, các phòng khoa, đơn vị trực thuộc để công dân liên hệ</i>	1,00						
5.1.2	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức</i>	1,00						
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục cải cách hành chính</i>	1,00						
	<i>Cập nhật thông tin, tin bài thường xuyên</i>	1,00						
	<i>Có chức năng tìm kiếm thông tin, nội dung trên trang thông tin điện tử</i>	1,00						
	Áp dụng ISO trong hoạt động	1,00						
5.2	<i>Có thực hiện tiêu chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ phục vụ khách hàng theo tiêu chuẩn ISO (kết hợp với một cửa)</i>	1,00						
	<i>Chưa thực hiện</i>	0,00						
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	45,00						
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	19,00						
	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	2,00						
	<i>Năm sau cao hơn năm trước</i>	2,00						
1.1	<i>Năm sau bằng năm trước</i>	1,00						
	<i>Năm sau thấp hơn năm trước</i>	0,00						
1.2	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của viên chức về CCHC	2,00						ĐTXHH
1.3	Mức hài lòng của cá nhân đối với chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công được tính theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 15,0$ 100%	15,00						ĐTXHH
2	Tác động của công tác tổ chức, triển khai chính sách pháp luật/văn bản quy phạm pháp luật	3,00						ĐTXHH
3	Tác động của công tác cải cách thủ tục, hồ sơ	4,00						ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh		
4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	5,00					ĐTXHH
5	Tác động của cải cách đến viên chức	5,00					ĐTXHH
6	Tác động của cải cách đến tài chính công	4,00					ĐTXHH
7	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5,00					ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100,00					

<u>XẾP LOẠI</u>	
(Điểm Chỉ số đạt được của từng đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn)	
Rất tốt: Trên 90 %	
Tốt: Từ 80 % đến 90 %	
Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %	
Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %	
Kém: Dưới 50 %	

***GHI CHÚ:**

- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của đơn vị nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.

Phụ lục IV

CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3136 /QĐ-UBND ngày 29 /10/2019

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
A	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ	61,00					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	14,00					
1.1	Kế hoạch CCHC	3,00					
	Ban hành kế hoạch CCHC	2,00					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch đúng quy định và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử cơ quan	0,50					
	Đầy đủ nhiệm vụ CCHC, được cụ thể hóa, xác định kết quả hoàn thành	0,50					
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện}}{100\%} \times 1.0$	1,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (văn bản điện tử)	1,00					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00					
	Kết quả tuyên truyền CCHC trong năm	1,00					
1.3.1	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh	1,00					
	Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của đơn vị	1,00					
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	1,00					
1.3.2	Thông qua phương tiện truyền thông	0,50					
	Thông qua hình thức khác (hội thi, tọa đàm...)	0,50					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	4,00					
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2,00					
1.4.1	Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên	2,00					
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới	1,00					
	Không có sáng kiến/giải pháp mới	0,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2,00					
1.4.2	Thực hiện bình xét thi đua gắn với tiêu chí CCHC (Thực hiện biểu dương, khen thưởng tại các cuộc họp cơ quan hàng tháng, hàng quý hoặc xử lý kỷ luật, phê bình cán bộ, công chức, đơn vị trực thuộc trong thực hiện công tác CCHC của đơn vị theo các quy định hiện hành (Thể hiện bằng văn bản, thông báo cụ thể và không tính đối với các trường hợp khen thưởng kết quả làm việc định kỳ)	2,00					
1.5	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,00					
	Đạt từ 80% trở lên $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$	2,00					
	Dưới 80%	0,00					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao (Thể hiện qua văn bản của UBND tỉnh hoặc theo phân ánh của các cơ quan đơn vị được giao giao chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ và qua theo dõi trên hệ thống phần mềm kiểm tra thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh. Mỗi nhiệm vụ trừ 0,5 điểm và tối đa không quá 2 điểm)	2,00					
2	CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9,00					
2.1	Công khai TTTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử TTĐT) của các cơ quan, đơn vị	2,00					
2.2	Thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết đạt từ 30% tổng số TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (Thông báo rút ngắn thời gian), tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 3,0}{100\%}$	3,00					
2.3	Kết quả giải quyết TTTHC	4,00					
2.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2,00					
	Từ 95 % số hồ sơ TTTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2}{100\%}$	2,00					
	Dưới 95% số hồ sơ TTTHC trong năm được giải quyết đúng hạn	0,00					
2.3.2	Có văn bản xin lỗi người dân, doanh nghiệp khi có sai sót trong tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ; giải quyết hồ sơ quá hạn (kể cả TTTHC thực hiện theo cơ chế liên thông)	2,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7,00					
3.1	Kiểm tra tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao của các đơn vị thuộc và trực thuộc (kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC, kế hoạch kiểm tra quản lý chuyên ngành hàng năm)	3,00					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 30% đơn vị thuộc và trực thuộc trở lên	3,00					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% đến dưới 30% đơn vị thuộc và trực thuộc	2,00					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 10% đến dưới 20% đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00					
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 10% đơn vị thuộc và trực thuộc	0,00					
3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	2,00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch	2,00					
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch	0,00					
	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (nếu kiểm tra nhưng không phát hiện tồn tại thì đạt điểm tối đa)	2,00					
3.3	100% vấn đề phát sinh còn hạn chế được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2,00					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00					
4	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	9,00					
4.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tình giản biên chế trong năm theo lộ trình quy định (Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch được giao) tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$	2,00					
4.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng	1,00					
	Có thực hiện đầy đủ	1,00					
	Thực hiện chưa đúng quy định	0,00					
4.3	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,00					
	Có xây dựng tiêu chí đánh giá, phân loại theo kết quả thực hiện nhiệm vụ	1,00					
	Có thực hiện đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá	1,00					
4.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	2,00					
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật	2,00					
	Trong năm có công chức, viên chức bị kỷ luật	0,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
4.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2,00					
	Đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$	2,00					
	Đạt dưới 80% so với kế hoạch	0,00					
5	CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00					
5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00					
	Đúng quy định	2,00					
	Không đúng quy định	0,00					
	Một số nội dung khác	8,00					
5.2.1	Thực hiện phân phối, thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	0,50					
5.2.2	Xây dựng, công khai dự toán theo quy định	2,00					
5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00					
5.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	2,00					
5.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50					
6	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12,00					
6.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4,00					
	Ứng dụng phần mềm điện tử để tiếp nhận, theo dõi, quản lý hồ sơ	1,00					
	Có thực hiện	1,00					
6.1.1	Chưa thực hiện	0,00					
	Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu, giao dịch điện tử đối với một số thủ tục hành chính (năm sau cao hơn năm trước)	1,00					
	Có thực hiện	1,00					
6.1.2	Chưa thực hiện	0,00					
	Có triển khai chữ ký số	1,00					
	Có thực hiện	1,00					
6.1.3	Chưa thực hiện	0,00					
	Có thực hiện	1,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
6.1.4	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00					
	Công khai, cập nhật thông tin đường dây nóng	0,50					
	Công khai, cập nhật thông tin (số điện thoại, hộp thư điện tử) của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để cá nhân, tổ chức liên hệ	0,50					
	Cập nhật thông tin hoạt động chuyên môn trên trang thông tin điện tử (ít nhất 2 lần/tháng)	0,50					
	Cập nhật đầy đủ các văn bản chỉ đạo điều hành có liên quan đến công tác CCHC do đơn vị hoặc ngành quản lý cấp trên ban hành	0,50					
6.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4,00					
6.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 (tỷ lệ năm sau phải cao hơn năm trước)	2,00					
	Năm sau cao hơn năm trước	2,00					
	Năm sau bằng năm trước	1,00					
	Năm sau thấp hơn năm trước	0,00					
6.2.2	Hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 (tỷ lệ năm sau phải cao hơn năm trước)	2,00					
	Có thực hiện	2,00					
	Chưa thực hiện	0,00					
6.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,00					
	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ BCCI	2,00					
	Thực hiện trả hồ sơ qua dịch vụ BCCI	1,00					
	Chưa thực hiện	0,00					
6.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008	2,00					
	Có thực hiện	2,00					
	Chưa thực hiện	0,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	39,00					
1	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					
2	Đánh giá về mức độ quyết tâm của Lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4,00					ĐT XHH
3	Đánh giá tính công khai, minh bạch tiếp cận thông tin các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý điều hành thuộc lĩnh vực ngành	3,00					ĐT XHH
4	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy (Kiến toàn tổ chức bộ máy, ban hành quy chế làm việc, kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ...)	3,00					ĐT XHH

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
5	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,00					ĐT
6	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,00					ĐT
7	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,00					ĐT
8	Đánh giá tác động của CCHC đến người dân và tổ chức	18,00					ĐT
	TỔNG ĐIỂM	100,00					

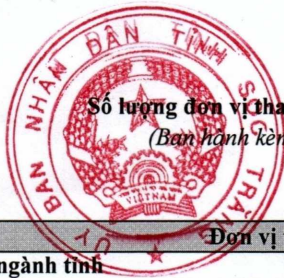
XẾP LOẠI

(Điểm Chỉ số đạt được của từng đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn)

- Rất tốt:** Trên 90 %
- Tốt:** Từ 80 % đến 90 %
- Khá:** Từ 65 % đến dưới 80 %
- Trung bình:** Từ 50 % đến dưới 65 %
- Kém:** Dưới 50 %

***GHI CHÚ:**

- I. Đối với đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện như sau:
 1. Hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
 2. Điểm xếp loại Chỉ số cải cách hành chính sẽ được hạ theo mức điểm tương ứng và tính theo tỉ lệ phần trăm.
- II. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của đơn vị, địa phương nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.



Phụ lục V

Số lượng đơn vị tham gia và không tham gia đánh giá, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3136 /QĐ-UBND ngày 29 /10/2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A Đơn vị tham gia đánh giá, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính hàng năm	
I Sở ngành tỉnh	
1 Ban Dân tộc	
2 Ban Quản lý các khu công nghiệp	
3 Sở Công Thương	
4 Sở Giáo dục và Đào tạo	
5 Sở Giao thông vận tải	
6 Sở Kế hoạch và Đầu tư	
7 Sở Khoa học và Công nghệ	
8 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
9 Sở Nội vụ	
10 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11 Sở Tài chính	
12 Sở Tài nguyên và Môi trường	
13 Sở Thông tin và Truyền thông	
14 Sở Tư pháp	
15 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
16 Sở Xây dựng	
17 Sở Y tế	
18 Thanh tra tỉnh	
19 Văn phòng UBND tỉnh	
II Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh	
20 Trường Cao đẳng Cộng đồng	
21 Trường Cao đẳng Nghề	
22 Ban Quản lý Dự án 1	
23 Ban Quản lý Dự án 2	
III Cơ quan, đơn vị Trung ương tại tỉnh	
24 Công an tỉnh	
25 Cục Thuế tỉnh	
26 Bảo hiểm xã hội	
27 Kho bạc nhà nước	
28 Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước	
29 Chi cục Hải quan	
IV Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	
30 UBND huyện Châu Thành	
31 UBND huyện Cù Lao Dung	
32 UBND huyện Kế Sách	
33 UBND huyện Long Phú	
34 UBND huyện Mỹ Tú	
35 UBND huyện Mỹ Xuyên	
36 UBND huyện Thạnh Trị	
37 UBND huyện Trần Đề	
38 UBND thành phố Sóc Trăng	
39 UBND thị xã Ngã Năm	
40 UBND thị xã Vĩnh Châu	
B Đơn vị tham gia đánh giá nhưng không xếp loại Chỉ số cải cách hành chính hàng năm	
I Sở ngành tỉnh	
1 Văn phòng HĐND tỉnh	
II Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh	
2 Trường Bô túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	
3 Trường Chính trị	
4 Đài Phát thanh và Truyền hình	
5 Báo Sóc Trăng	
III Cơ quan, đơn vị Trung ương tại tỉnh	
6 Cục Thống kê	
C Đơn vị không tham gia đánh giá, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính hàng năm	
1 Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh	